Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp
Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty

Quyết định số	3448/QĐ-UB	ngày 9 tháng 7 năm 2004
	3449/QĐ-UB	ngày 9 tháng 7 năm 2004
	Các quyết định này do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Giấy phép Kinh doanh	4103002955	ngày 15 tháng 12 năm 2004
	Giấy phép kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy phép kinh doanh số 0301154821 ngày 26 tháng 1 năm 2015. Giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Bình Minh	Phó Chủ tịch (từ ngày 8 tháng 1 năm 2014)
	Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên (đến ngày 8 tháng 1 năm 2014)
	Ông Tạ Phước Đạt	Thành viên
	Ông Võ Hiển	Thành viên
	Ông Tề Trí Dũng	Thành viên
	Ông Lương Quang Hiển	Thành viên
	Ông Lê Hùng	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Mai Việt Hà	Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 1 năm 2015)
	Ông Nguyễn Bình Minh	Tổng Giám đốc (từ ngày 8 tháng 1 năm 2014 đến ngày 19 tháng 1 năm 2015)
	Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Tổng Giám đốc (đến ngày 8 tháng 1 năm 2014)
	Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 8 tháng 1 năm 2014)
	Bà Nguyễn Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 8 tháng 1 năm 2014)
	Ông Võ Hiển	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Bình Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 8 tháng 1 năm 2014)
	Ông Tạ Phước Đạt	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 1 năm 2015)
	Ông Phan Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 3 năm 2014)
	Ông Mai Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 1 năm 2015)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Việt Hòa	Trưởng ban (từ ngày 28 tháng 3 năm 2014)
	Ông Lê Xuân Đức	Trưởng ban (đến ngày 28 tháng 3 năm 2014)
	Ông Nguyễn Thái Hòa	Thành viên (từ ngày 28 tháng 3 năm 2014)
	Bà Nguyễn Phương Loan	Thành viên (đến ngày 28 tháng 3 năm 2014)
	Ông Nguyễn Công Bình	Thành viên
Trụ sở đăng ký	68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 6 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230
Báo cáo kiểm toán số: 14-01-383

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Lâm Thị Ngọc Hảo
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0866-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Tú
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2193-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**135.846.105.916**	**187.523.929.721**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**46.270.712.230**	**24.515.494.949**
Tiền	111		7.270.712.230	13.647.729.787
Các khoản tương đương tiền	112		39.000.000.000	10.867.765.162
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**47.805.076.136**	**42.673.301.361**
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		63.588.156.490	61.954.136.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(15.783.080.354)	(19.280.834.639)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**7**	**18.435.479.180**	**117.799.354.716**
Phải thu khách hàng	131		3.164.580.493	6.449.948.663
Trả trước cho người bán	132		1.758.913.006	85.799.625.113
Các khoản phải thu khác	135		13.511.985.681	25.549.780.940
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**20.774.995.892**	**43.813.382**
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.559.842.478**	**2.491.965.313**
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		427.059.160	386.504.617
Thuế phải thu Nhà nước	154		344.953.134	38.130.512
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.787.830.184	2.067.330.184

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.156.471.166.539**	**1.294.785.898.150**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**7**	**81.345.621.247**	**76.845.621.247**
Phải thu dài hạn khác	218		81.345.621.247	76.845.621.247
Tài sản cố định	**220**		**396.877.067.442**	**662.305.788.765**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.059.124.031	2.344.961.306
Nguyên giá	222		11.501.897.061	9.950.639.888
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.442.773.030)	(7.605.678.582)
Tài sản cố định vô hình	227	10	49.795.989.703	43.174.479.684
Nguyên giá	228		54.371.011.809	47.084.099.490
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.575.022.106)	(3.909.619.806)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	11	344.021.953.708	616.786.347.775
Bất động sản đầu tư	**240**	**12**	**172.665.657.525**	**179.039.700.824**
Nguyên giá	241		225.388.783.099	225.388.783.099
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(52.723.125.574)	(46.349.082.275)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**13**	**501.878.708.757**	**372.800.675.746**
Đầu tư vào công ty con	251		260.884.906.814	154.045.222.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		57.358.709.000	56.353.359.436
Đầu tư dài hạn khác	258		196.236.376.112	185.662.344.630
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(12.601.283.169)	(23.260.250.320)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.704.111.568**	**3.794.111.568**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.583.611.568	2.583.611.568
Tài sản dài hạn khác	268		1.120.500.000	1.210.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.292.317.272.455**	**1.482.309.827.871**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**629.546.778.991**	**823.324.350.517**
Nợ ngắn hạn	**310**		**362.656.728.784**	**461.165.259.840**
Vay ngắn hạn	311	14	18.123.418.970	60.427.675.248
Phải trả người bán	312	15	6.798.914.377	3.810.712.537
Người mua trả tiền trước	313		10.549.668.850	179.366.247.551
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	12.703.917.195	6.796.906.468
Phải trả người lao động	315		25.728.914.439	30.415.871.234
Chi phí phải trả	316	17	9.473.933.109	12.469.584.234
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	274.300.048.742	164.623.597.375
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	19	4.977.913.102	3.254.665.193
Nợ dài hạn	**330**		**266.890.050.207**	**362.159.090.677**
Phải trả dài hạn khác	333	20	118.097.470.509	115.427.465.521
Vay dài hạn	334	21	95.345.896.390	191.887.691.844
Doanh thu chưa thực hiện	338	22	53.446.683.308	54.843.933.312
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**662.770.493.464**	**658.985.477.354**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**662.770.493.464**	**658.985.477.354**
Vốn cổ phần	411	24	249.955.730.000	249.955.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
Cổ phiếu quỹ	414	24	(690.474.358)	(690.474.358)
Quỹ đầu tư và phát triển	417		12.469.151.903	12.469.151.903
Quỹ dự phòng tài chính	418		12.469.151.903	12.469.151.903
Lợi nhuận chưa phân phối	420		71.502.075.713	67.717.059.603
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.292.317.272.455**	**1.482.309.827.871**

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

Người lập:	Người duyệt:
Ngô Văn Danh	Mai Việt Hà
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu	**01**	**25**	**283.707.766.113**	**61.687.928.299**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**25**	**(861.272.047)**	**(85.983.120)**
Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)	**10**	**25**	**282.846.494.066**	**61.601.945.179**
Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**(215.013.653.650)**	**(29.306.395.006)**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	**20**		**67.832.840.416**	**32.295.550.173**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	36.739.031.854	56.793.225.308
Chi phí tài chính	22	28	(10.797.466.902)	(26.831.954.400)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(14.569.056.931)*	*(24.429.651.652)*
Chi phí bán hàng	24		(783.063.447)	(596.703.986)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(32.407.885.388)	(28.910.609.778)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)	**30**		**60.583.456.533**	**32.749.507.317**
Thu nhập khác	31	29	7.313.550.426	10.912.060.182
Chi phí khác	32	30	(16.771.711.295)	(1.543.346.522)
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)	**40**		**(9.458.160.869)**	**9.368.713.660**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**51.125.295.664**	**42.118.220.977**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**(10.176.710.311)**	**(4.902.822.533)**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**31**	**-**	**(1.675.874.914)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	**60**		**40.948.585.353**	**35.539.523.530**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**1.640**	**1.423**

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

Người lập:

Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**51.125.295.664**	**42.118.220.977**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		7.876.540.047	8.811.136.109
Các khoản dự phòng	03		(14.156.721.436)	110.987.090
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		-	(20.000.000)
Lỗ từ thanh lý đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con	05		5.361.449.810	47.272.155
Lỗ từ thanh lý đầu tư tài chính dài hạn vào công ty liên kết	05		3.288.850.453	-
Lỗ từ xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang	05		245.616.673	-
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(26.736.132.379)	(20.006.412.747)
Lỗ thuần từ kinh doanh chứng khoán	05		1.343.209.510	-
Chi phí lãi vay	06		14.569.056.931	24.429.651.652
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**42.917.165.273**	**55.490.855.236**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		91.626.846.383	59.100.341.653
Biến động hàng tồn kho	10		190.717.371.198	62.806.205
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(45.569.926.962)	139.757.846.330
Biến động chi phí trả trước	12		-	346.265.269
			279.691.455.892	**254.758.114.693**
Tiền lãi vay đã trả	13		(27.088.824.296)	(48.869.541.625)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.023.671.308)	(13.754.026.122)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	9.312.189.790
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.469.712.934)	(7.495.723.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**235.109.247.354**	**193.951.012.840**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(29.842.656.698)	(116.770.892.513)
Tiền thu từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	22		1.474.011.286	45.000.000
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư vào chứng khoán	22		7.598.355.000	6.570.300.000
Tiền thu từ thanh lý đầu tư vào công ty con và công ty liên kết			6.040.500.000	1.960.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(57.203.523.449)	(2.740.795.979)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	26		734.199.983	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		27.176.384.367	17.531.519.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(44.022.729.511)**	**(93.404.869.458)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		203.340.105.439	77.691.207.789
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(342.186.157.171)	(133.521.714.699)
Tiền trả cổ tức	36		(30.485.248.830)	(24.655.691.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(169.331.300.562)**	**(80.486.198.060)**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**21.755.217.281**	**20.059.945.322**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**24.515.494.949**	**4.455.549.627**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**5**	**46.270.712.230**	**24.515.494.949**

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

Người lập:	Người duyệt:
Ngô Văn Danh	Mai Việt Hà
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ôtô, xe gắn máy và phụ tùng của Toyota, Ford, GM, Suzuki, Hyundai, SYM, Yamaha; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ bar và khách sạn;
- Dịch vụ bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt dộng trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 85 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 96 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đính kèm là báo cáo tài chính riêng. Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, nếu có, trong báo cáo tài chính này. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất với báo cáo tài chính của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất được phát hành riêng lẻ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được lập như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường cho mục đích lập dự phòng là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng phù hợp với quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường cho mục đích lập dự phòng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng phù hợp với quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

- Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác, cơ sở để lập dự phòng là báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế mà Công ty đầu tư phù hợp với quy định của Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm các dự án khu dân cư, vật liệu xây dựng, đồ ăn thức uống và trang sức.

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với bất động sản và bình quân gia quyền đối với các khoản mục khác và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát triển đất.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 42 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho. Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Sau đó, chúng được ghi nhận theo các chính sách kế toán được thể hiện trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hoá chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 18 – 50 năm
- nhà cửa 5 – 36 năm

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Các tài sản tài chính khác trên bảng cân đối kế toán riêng được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi kỳ từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng nền đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

(ii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(iii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(p) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển sang cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các cổ đông, doanh nghiệp và cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Cho năm kết thúc ngày:

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu bộ phận	9.294.033.548	10.478.234.014	273.552.460.518	51.123.711.165	-	-	282.846.494.066	61.601.945.179
Thu nhập khác của bộ phận	23.723.956.467	18.396.006.985	16.428.985.396	45.502.259.008	3.597.275.690	3.314.959.315	43.750.217.553	67.213.225.308
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(2.700.060.016)	(3.324.337.890)	(212.313.593.634)	(25.982.057.116)	-	-	(215.013.653.650)	(29.306.395.006)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(12.355.551.528)	(16.599.073.981)	(46.782.911.867)	(37.461.486.117)	(1.610.794.410)	(3.797.837.564)	(60.749.257.805)	(57.858.397.662)
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	17.962.378.471	8.950.829.128	30.884.940.413	33.182.426.940	1.986.481.280	(482.878.249)	50.833.800.164	41.650.377.819
Doanh thu không phân bổ							302.364.727	492.060.182
Chi phí không phân bổ							(10.869.227)	(24.217.024)
							51.125.295.664	42.118.220.977

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản								
Tài sản ngắn hạn	10.491.561.296	37.744.526.365	77.541.576.124	106.504.588.817	47.812.968.496	43.274.814.539	135.846.105.916	187.523.929.721
Tài sản dài hạn	224.329.657.884	189.684.634.831	929.557.897.087	1.102.517.651.751	-	-	1.153.887.554.971	1.292.202.286.582
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.583.611.568	2.583.611.568
	234.821.219.180	227.429.161.196	1.007.099.473.211	1.209.022.240.568	47.812.968.496	43.274.814.539	1.292.317.272.455	1.482.309.827.871
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	13.458.441.370	26.641.813.665	335.434.395.728	406.692.103.944	13.763.891.686	27.831.342.231	362.656.728.784	461.165.259.840
Nợ dài hạn	88.771.154.941	74.879.699.567	173.812.760.880	287.279.391.110	4.306.134.386	-	266.890.050.207	362.159.090.677
	102.229.596.311	101.521.513.232	509.247.156.608	693.971.495.054	18.070.026.072	27.831.342.231	629.546.778.991	823.324.350.517

Cho năm kết thúc ngày:

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Khấu hao và phân bổ	1.502.496.748	1.543.073.143	6.374.043.299	7.268.062.966	-	-	7.876.540.047	8.811.136.109
Các khoản dự phòng	-	-	-	-	(14.156.721.436)	110.987.090	(14.156.721.436)	110.987.090
Chi tiêu vốn	8.838.169.492	332.889.636	21.004.487.206	116.438.002.877	-	-	29.842.656.698	116.770.892.513

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	1.398.360.494	642.550.099
Tiền gửi ngân hàng	5.872.351.736	13.005.179.688
Các khoản tương đương tiền	39.000.000.000	10.867.765.162
	46.270.712.230	24.515.494.949

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư ngắn hạn vào:		
• Cổ phiếu niêm yết	14.015.656.490	4.338.960.000
• Cổ phiếu chưa niêm yết	49.572.500.000	57.615.176.000
	63.588.156.490	61.954.136.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(15.783.080.354)	(19.280.834.639)
	47.805.076.136	42.673.301.361

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư vào các cổ phiếu sau:

	31/12/2014	
	Số lượng	VND
Công cụ vốn – đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu của:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Xuất Nhập khẩu 2	500.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000
- Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	90.000	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần Việt Thái	650.760	8.042.676.000
- Công ty Cổ phần Bến Thành Long Hải	691.126	6.772.500.000
- Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bến Thành	182.129	3.289.960.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	289.530	2.683.020.490
	3.933.545	63.588.156.490

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	19.280.834.639	41.920.000.000
Phân loại lại từ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	3.262.766.551
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(24.929.700.000)
Hoàn nhập	(3.497.754.285)	(972.231.912)
Số dư cuối năm	15.783.080.354	19.280.834.639

7. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Trong phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có 40 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.955 triệu VND) phải thu từ các bên liên quan.

Trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm giá trị trả trước để mua nhà cửa và cho công trình xây dựng là 1.512 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 85.580 triệu VND).

Trong các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có 87.453 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 95.441 triệu VND) phải thu từ các bên liên quan, có lãi suất dao động từ 7,5% đến 9,8% (2013: từ 8,5% đến 12%) một năm.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vật tư	11.906.895	-
Sản phẩm dở dang	20.701.466.291	-
Hàng hóa	61.622.706	43.813.382
	20.774.995.892	43.813.382

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ 16.752 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.030.443.103	2.637.468.847	2.282.727.938	9.950.639.888
Tăng trong năm	271.386.455	-	1.279.870.718	1.551.257.173
Số dư cuối năm	5.301.829.558	2.637.468.847	3.562.598.656	11.501.897.061
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.508.952.501	2.060.468.815	2.036.257.266	7.605.678.582
Khấu hao trong năm	202.294.380	292.826.562	341.973.506	837.094.448
Số dư cuối năm	3.711.246.881	2.353.295.377	2.378.230.772	8.442.773.030
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.521.490.602	577.000.032	246.470.672	2.344.961.306
Số dư cuối năm	1.590.582.677	284.173.470	1.184.367.884	3.059.124.031

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 3.605 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.283 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 1.327 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.521 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	14.634.054.300	32.014.175.190	435.870.000	47.084.099.490
Tăng trong năm	-	7.286.912.319	-	7.286.912.319
Số dư cuối năm	14.634.054.300	39.301.087.509	435.870.000	54.371.011.809
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	3.473.749.806	435.870.000	3.909.619.806
Khấu hao trong năm	-	665.402.300	-	665.402.300
Số dư cuối năm	-	4.139.152.106	435.870.000	4.575.022.106
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	14.634.054.300	28.540.425.384	-	43.174.479.684
Số dư cuối năm	14.634.054.300	35.161.935.403	-	49.795.989.703

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 436 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 436 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 27.899 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 28.540 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	616.786.347.775	492.322.500.268
Tăng trong năm	29.934.565.447	125.997.990.244
Chuyển sang hàng tồn kho	(211.448.553.708)	(1.534.142.737)
Chuyển sang đầu tư vốn dài hạn vào các công ty con (*)	(89.530.777.847)	-
Thanh lý	(1.474.011.286)	-
Xóa sổ	(245.616.673)	-
Số dư cuối năm	344.021.953.708	616.786.347.775

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án Quốc lộ 13	205.001.515.814	204.944.001.629
Dự án Nam Cẩm Lệ, Đà Nẵng	74.563.358.488	77.229.210.858
Dự án Mecure Sơn Trà, Đà Nẵng	-	75.632.214.523
Dự án CN4-3 Phú Mỹ Hưng	-	54.937.738.080
Dự án 104 Phổ Quang	34.878.168.629	26.303.521.184
Dự án Tam Bình – Hiệp Bình Phước	-	155.155.893.142
Dự án Cao ốc văn phòng 277 – 279 Lý Tự Trọng	18.228.025.937	11.673.685.260
Dự án 66 – 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	11.110.328.757	10.670.213.016
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	240.556.083	239.870.083
	344.021.953.708	616.786.347.775

(*) Khoản này thể hiện một phần vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng dưới hình thức quyền sử dụng đất của 16 lô đất tại thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng góp vốn ngày 26 tháng 3 năm 2014 và vào Công ty Đà Nẵng Sơn Trà dưới Dự án Mecure Sơn Trà, Đà Nẵng theo Hợp đồng góp vốn ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 42.864 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 42.864 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 8.930 triệu VND (2013: 18.500 triệu VND).

12. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	133.201.140.041	92.187.643.058	225.388.783.099
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.263.776.705	32.085.305.570	46.349.082.275
Khấu hao trong năm	4.237.389.780	2.136.653.519	6.374.043.299
Số dư cuối năm	18.501.166.485	34.221.959.089	52.723.125.574
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	118.937.363.336	60.102.337.488	179.039.700.824
Số dư cuối năm	114.699.973.556	57.965.683.969	172.665.657.525

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm các tòa nhà và quyền sử dụng đất cho thuê tạo thu nhập.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Trong bất động sản đầu tư có các tài sản với nguyên giá là 12.746 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 11.702 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bất động sản đầu tư với giá trị ghi sổ là 100.689 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 103.228 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vốn dài hạn vào:		
▪ Các công ty con	260.884.906.814	154.045.222.000
▪ Các công ty liên kết	57.358.709.000	56.353.359.436
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	196.236.376.112	185.662.344.630
	514.479.991.926	396.060.926.066
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(12.601.283.169)	(23.260.250.320)
	501.878.708.757	372.800.675.746

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư của Công ty vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản với các pháp nhân riêng được thành lập.

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	23.260.250.320	25.439.797.869
Tăng dự phòng trong năm	-	1.083.219.002
Phân loại lại từ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(3.262.766.551)
Hoàn nhập	(10.658.967.151)	-
Số dư cuối năm	12.601.283.169	23.260.250.320

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% vốn sở hữu	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công ty con					
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô (SAIGON FORD)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4102001544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2000, được điều chỉnh ngày 5 tháng 3 năm 2003, ngày 22 tháng 10 năm 2003, ngày 26 tháng 4 năm 2005, ngày 9 tháng 10 năm 2010 và ngày 22 tháng 7 năm 2013.	52,05%	33.312.000.000	33.312.000.000
Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 14/GP-HN do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 1 năm 1998.	51%	9.248.504.000	9.248.504.000
Công ty TNHH Đông Đô Thành	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4102014294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 3 năm 2003 và được điều chỉnh ngày 22 tháng 10 năm 2003 và ngày 5 tháng 12 năm 2011 và ngày 2 tháng 8 năm 2012.	55%	4.400.000.000	4.400.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Thành phố (a)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309553786 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2009 và được điều chỉnh ngày 2 tháng 2 năm 2010, ngày 24 tháng 9 năm 2012 và ngày 21 tháng 3 năm 2013.		-	5.100.000.000

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% vốn sở hữu	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (YAMAHA Cần Thơ) (b)	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5702001169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 11 tháng 8 năm 2006 và được điều chỉnh ngày 23 tháng 6 năm 2011.	88,12%	7.102.684.814	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI, HONDA, VEAM và YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4103007242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 28 tháng 5 năm 2008.	55%	8.250.050.000	8.250.050.000
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn; xây dựng dân sự, dự án công nghiệp; đại lý thương mại và ủy thác; hoạt động xuất nhập khẩu; kinh doanh phương tiện vận tải và bảo trì xe ô tô; cho thuê máy; dịch vụ vận chuyển và đậu xe.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103018056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 28 tháng 10 năm 2009 và ngày 6 tháng 10 năm 2010.	70%	56.000.000.000	56.000.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn (c)	Kinh doanh và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế; kinh doanh thiết bị điện, vật liệu xây dựng; đại lý ký gửi; cung cấp dịch vụ cho thuê xe ô tô, vận chuyển.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 401337755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010 và được điều chỉnh ngày 10 tháng 12 năm 2012.		-	5.100.000.000
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Đầu tư số 571022000005 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 18 tháng 4 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 9 tháng 9 năm 2009 và ngày 4 tháng 5 năm 2012.	51%	25.309.668.000	25.309.668.000

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% vốn sở hữu	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty TNHH Savico Vĩnh Long (d)	Kinh doanh xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500764333 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 30 tháng 6 năm 2011 và được điều chỉnh ngày 28 tháng 12 năm 2011 và ngày 6 tháng 12 năm 2012.		-	2.295.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Savico-Mekong	Kinh doanh xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1801231071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 31 tháng 12 năm 2011 và được điều chỉnh ngày 13 tháng 1 năm 2012.	51%	1.530.000.000	1.530.000.000
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng (e)	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô, xe có động cơ khác và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp dịch vụ vận chuyển.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0401581979 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014.	70%	21.000.000.000	-
Công ty Cổ phần OtoS (e)	Cung cấp dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312801485 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2014 và được điều chỉnh ngày 8 tháng 8 năm 2014.	77,07%	2.312.000.000	-

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% vốn sở hữu	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Đà Nẵng Sơn Trà (e)	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng, cung cấp thực phẩm và thức uống; cung cấp dịch vụ vận tải và xây dựng dân dụng.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0401610891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 6 năm 2014.	98%	82.320.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long (e)	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và vận tải.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1801343681 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 6 năm 2014.	84,17%	10.100.000.000	-
				260.884.906.814	154.045.222.000
Các công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Siêu xe (f)	Chuyên cung cấp phụ tùng và phụ kiện trang trí nội thất xe ô tô.	Giấy phép Kinh doanh số 4103008825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 6 tháng 3 năm 2008.		-	2.483.050.436
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico (g)	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu SYM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4102036521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 1 năm 2006.	37,33%	560.000.000	1.120.000.000
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD (h)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 044937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16 tháng 6 năm 1998 và được điều chỉnh ngày 25 tháng 6 năm 2007.		-	3.221.600.000

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% vốn sở hữu	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Điều hành dịch vụ vận tải bằng taxi và các dịch vụ khác có liên quan tại Việt Nam.	Giấy phép Đầu tư số 824/GP-HCM do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 3 năm 2005.	40,03%	31.750.000.000	31.750.000.000
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4103001903 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003 và được điều chỉnh ngày 14 tháng 7 năm 2005 và ngày 14 tháng 11 năm 2007.	35,16%	16.798.709.000	16.798.709.000
Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Khánh Hội (f)	Kinh doanh, cung cấp dịch vụ tư vấn và đấu thầu bất động sản, quảng cáo.	Giấy phép Kinh doanh số 0309535441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 1 năm 2010.		-	980.000.000
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương (i)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 3702287077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 7 năm 2014.	27,50%	8.250.000.000	-
				57.358.709.000	56.353.359.436

(a) Trong năm, Công ty thanh lý một công ty con – Công ty Cổ phần Ô tô Thành phố. Lỗ phát sinh do việc giải thể công ty này là 5.100 triệu VND.

(b) Tại ngày 15 tháng 8 năm 2014, Công ty góp vốn thêm 2.000 triệu VND vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (YAMAHA Cần Thơ) bằng việc trao đổi đầu tư tài chính dài hạn vào một công ty con khác, Công ty TNHH Savico Vĩnh Long, với YAMAHA Cần Thơ.

Tại ngày 20 tháng 8 năm 2014, Công ty đã ký một thỏa thuận chuyển nhượng vốn với Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao, một công ty con, theo đó Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao đã chuyển toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh từ cổ phần của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn cho Công ty kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2014.

(c) Tại ngày 26 tháng 3 năm 2014, Công ty thanh lý một công ty con – Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn. Công ty ký một thỏa thuận chuyển nhượng vốn góp với Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng, một công ty con khác, theo đó Công ty chuyển nhượng toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh từ cổ phần của Công ty trong Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn cho Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng kể từ ngày 3 tháng 1 năm 2014. Không có khoản lãi hay lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý này.

(d) Tại ngày 18 tháng 8 năm 2014, Công ty thanh lý một công ty con – Công ty TNHH Savico Vĩnh Long. Công ty ký một thỏa thuận chuyển nhượng vốn góp với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn, một công ty con khác, theo đó Công ty chuyển nhượng toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh từ vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Savico Vĩnh Long cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2014. Lỗ phát sinh do việc thanh lý này là 261 triệu VND.

(e) Trong năm, Công ty góp 70% vào vốn của Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng, 77,07% vào vốn của Công ty Cổ phần OtoS, 98% vào vốn của Công ty Cổ phần Đà Nẵng Sơn Trà và 84,17% vào vốn của Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long.

(f) Trong năm, Công ty Cổ phần Siêu xe và Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Khánh Hội đã được giải thể. Lỗ phát sinh do việc giải thể hai công ty này lần lượt là 2.483 triệu VND và 806 triệu VND.

(g) Trong năm, Công ty đã thu hồi một phần đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico, một công ty liên kết, là 560 triệu VND.

(h) Tại ngày 26 tháng 3 năm 2014, Công ty thanh lý một công ty liên kết – Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD). Công ty ký một thỏa thuận chuyển nhượng vốn góp với Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng, một công ty con khác, theo đó Công ty chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh từ cổ phần của Công ty trong DANA FORD cho Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng kể từ ngày 3 tháng 1 năm 2014. Không có khoản lãi hay lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý này.

(i) Trong năm, Công ty góp 27,5% vào vốn của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Ôtô Thành Phố Mới Bình Dương và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này.

Thông tin trích lược từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết như sau:

	Tổng tài sản 31/12/2014 VND	Tổng nợ phải trả 31/12/2014 VND	Vốn chủ sở hữu 31/12/2014 VND	Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế 2014 VND
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	85.898.446.146	9.253.491.173	76.644.954.973	(2.970.051.056)
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	363.349.307.806	227.742.194.090	135.607.113.716	26.269.432.736
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	187.885.642	-	187.885.642	(2.513.599.335)
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Ôtô Thành Phố Mới Bình Dương	39.365.661.078	14.632.971.369	24.732.689.709	(187.310.291)

	Tổng tài sản 31/12/2013 VND	Tổng nợ phải trả 31/12/2013 VND	Vốn chủ sở hữu 31/12/2013 VND	Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế TNDN 2013 VND
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	107.635.623.993	28.020.617.964	79.615.006.029	(4.854.002.659)
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	36.553.255.155	21.553.255.155	15.000.000.000	4.275.457.890
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	320.222.705.827	191.599.323.831	128.623.381.996	16.732.873.294
Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Khánh Hội	2.427.463.949	918.301	2.426.545.648	173.561.974
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	8.698.408.609	4.496.923.632	4.201.484.977	(1.059.848.456)
Công ty Cổ phần Siêu xe	254.356.952	421.025.621	(166.668.669)	-

14. Vay ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	10.213.682.970	37.855.666.420
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	7.909.736.000	22.572.008.828
	18.123.418.970	60.427.675.248

Vay ngắn hạn được đảm bảo bằng bất động sản đầu tư với giá trị ghi sổ là 33.419 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư với giá trị ghi sổ lần lượt là 38 triệu VND và 44.661 triệu VND).

Các khoản vay này chịu lãi suất dao động từ 7% đến 7,5% (2013: 9,5% đến 10,7%) một năm.

15. Phải trả người bán

Trong phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có 231 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: Không) phải trả từ một công ty liên quan.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	579.584.291	7.778.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.286.322.822	3.133.283.819
Thuế thu nhập cá nhân	2.726.866.757	766.798.749
Các khoản phải nộp khác	8.111.143.325	2.889.045.720
	12.703.917.195	6.796.906.468

17. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay	25.251.881	3.614.941.005
Chi phí thuê	203.143.228	203.143.229
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	8.654.500.000	8.651.500.000
Các chi phí khác	591.038.000	-
	9.473.933.109	12.469.584.234

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cổ tức phải trả	158.268.645	672.909.075
Vay từ một bên liên quan (a)	9.566.755.744	53.946.829.194
Phải trả một bên liên quan (b)	25.000.000.000	-
Vay từ các bên thứ ba	-	3.000.000.000
Phải trả Vinaland Investments Limited (c)	130.323.934.900	-
Phải trả đối tác của một dự án bất động sản (d)	40.235.200.000	-
Trả hộ các bên liên quan	-	926.194.003
Phải trả một khách hàng	5.856.400.000	5.856.400.000
Ký quỹ ngắn hạn nhận được cho Dự án Dân cư Tam Bình	59.101.838.270	42.442.208.800
Ký quỹ ngắn hạn nhận được từ một khách hàng cho Dự án Nam Sài Gòn	-	54.887.738.080
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.057.651.183	2.891.318.223
	274.300.048.742	164.623.597.375

a. Trong khoản vay từ một bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có 9.003 triệu VND chịu lãi suất 5,15% (2013: lãi suất từ 7,2% đến 12%) một năm và 564 triệu VND là tiền lãi phải trả của khoản vay này. Khoản vay này phải trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

b. Phải trả một bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện khoản ứng trước từ Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô, một công ty con, theo Thỏa thuận Hợp tác ký ngày 1 tháng 11 năm 2014 về Dự án 104 Phổ Quang.

c. Phải trả Vinaland Investments Limited tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện khoản ứng trước từ đối tác này theo Thỏa thuận Chuyển nhượng vốn ngày 20 tháng 11 năm 2014 về việc góp vốn của Công ty vào Công ty TNHH SAVICO–VINALAND.

d. Phải trả đối tác của một dự án bất động sản thể hiện khoản ứng trước từ đối tác này theo Thỏa thuận Hợp tác ngày 10 tháng 7 năm 2014 về một dự án khác tại 104 Phổ Quang.

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	3.254.665.193	4.465.590.904
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	5.165.984.666	4.396.284.418
Sử dụng quỹ trong năm	(3.442.736.757)	(5.607.210.129)
Số dư cuối năm	4.977.913.102	3.254.665.193

20. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ dài hạn nhận được	13.241.925.850	11.625.812.994
Phải trả dài hạn khác	104.855.544.659	103.801.652.527
	118.097.470.509	115.427.465.521

Phải trả dài hạn khác, không chịu lãi, thể hiện số tiền nhận được từ các đối tác tham gia vào các dự án bất động sản của Công ty như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án Bình An	22.042.917.434	19.532.917.434
Dự án Quốc lộ 13	25.098.400.000	26.098.400.000
Dự án Cao ốc Văn phòng 227-229 Lý Tự Trọng	47.714.227.225	43.621.215.625
Dự án 104 Phổ Quang	10.000.000.000	14.549.119.468
	104.855.544.659	103.801.652.527

21. Vay dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	103.255.632.390	114.459.700.672
Trái phiếu dài hạn phát hành	-	100.000.000.000
	103.255.632.390	214.459.700.672
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 14)	(7.909.736.000)	(22.572.008.828)
Hoàn trả sau 12 tháng	95.345.896.390	191.887.691.844

Các tài sản dưới đây được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản tương đương tiền	-	10.867.765.162
Hàng tồn kho	16.751.846.290	-
Tài sản cố định hữu hình	1.326.734.734	-
Tài sản cố định vô hình	27.899.312.792	-
Xây dựng cơ bản dở dang	42.863.999.648	-
Bất động sản đầu tư	67.270.160.609	58.567.503.283
	156.112.054.073	69.435.268.445

Các khoản vay dài hạn này chịu lãi suất dao động từ 10,1% đến 11% (2013: 12,7% đến 15%) một năm.

22. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu chưa thực hiện từ việc cho Công ty TNHH Toyota Cần Thơ thuê đất	53.273.333.308	54.493.333.312
Các doanh thu chưa thực hiện khác	173.350.000	350.600.000
	53.446.683.308	54.843.933.312

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	63.437.841.258	654.706.259.009
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	35.539.523.530	35.539.523.530
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.396.284.418)	(4.396.284.418)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(24.975.507.000)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.888.513.767)	(1.888.513.767)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	67.717.059.603	658.985.477.354
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	40.948.585.353	40.948.585.353
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.165.984.666)	(5.165.984.666)
Cổ tức (Thuyết minh số 35)	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(29.970.608.400)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.026.976.177)	(2.026.976.177)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	71.502.075.713	662.770.493.464

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Cổ phiếu phổ thông được phép lưu hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	249.265.255.642	24.975.507	249.265.255.642

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị treo cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

25. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu		
▪ Chuyển nhượng bất động sản	225.725.504.359	1.086.474.762
▪ Bán hàng hóa	3.820.570.968	4.956.886.782
▪ Dịch vụ	6.334.734.627	5.607.330.352
▪ Cho thuê	47.826.956.159	50.037.236.403
	283.707.766.113	61.687.928.299
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(861.272.047)	(85.983.120)
Doanh thu thuần	282.846.494.066	61.601.945.179

26. Giá vốn hàng bán

	2014 VND	2013 VND
Hàng hóa đã bán	2.529.982.923	2.870.506.633
Dịch vụ đã cung cấp	15.362.540.011	17.633.682.670
Chi phí khấu hao của bất động sản đầu tư	6.374.043.299	7.268.062.966
Giá trị ghi sổ của bất động sản đã chuyển nhượng	190.747.087.417	1.534.142.737
	215.013.653.650	29.306.395.006

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Cổ tức	26.195.758.169	19.736.524.575
Thu nhập lãi tiền gửi	540.374.210	269.888.172
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán	220.282.490	44.623.519
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	286.818.000	-
Các doanh thu hoạt động tài chính khác	9.495.798.985	36.742.189.042
	36.739.031.854	56.793.225.308

28. Chi phí tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	14.569.056.931	24.429.651.652
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	1.563.492.000	188.345.937
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con và công ty liên kết	8.650.300.263	-
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	(14.156.721.436)	110.987.090
Chi phí kinh doanh chứng khoán	52.570.644	37.734.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	118.768.500	2.065.234.930
	10.797.466.902	26.831.954.400

29. Thu nhập khác

	2014 VND	2013 VND
Hỗ trợ từ Vinaland Investments Limited trong thời gian xây dựng Dự án Savico-Vinaland	-	10.400.000.000
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	20.000.000
Bồi thường từ một đối tác do hủy hợp đồng (*)	7.011.185.699	-
Các thu nhập khác	302.364.727	492.060.182
	7.313.550.426	10.912.060.182

(*) Thu nhập này thể hiện khoản bồi thường nhận từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội (Khahomex) do hủy hợp đồng ngày 25 tháng 9 năm 2013 về việc mua căn hộ tại Dự án 56 Bến Vân Đồn. Khoản bồi thường này đã được đồng ý giữa hai bên theo thỏa thuận hủy hợp đồng ngày 9 tháng 1 năm 2014.

30. Chi phí khác

	2014 VND	2013 VND
Nộp bổ sung Ngân sách Nhà nước	16.560.842.068	1.519.129.498
Bồi thường trả cho một khách hàng do hủy hợp đồng	200.000.000	-
Các chi phí khác	10.869.227	24.217.024
	16.771.711.295	1.543.346.522

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	9.393.868.528	4.902.822.533
Dự phòng thiếu trong những năm trước	782.841.783	-
	10.176.710.311	4.902.822.533
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	-	(2.583.611.568)
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	4.259.486.482
	-	1.675.874.914
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.176.710.311	6.578.697.447

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	51.125.295.664	42.118.220.977
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	11.247.565.046	10.529.555.244
Thu nhập không chịu thuế	(5.763.066.797)	(4.934.131.144)
Chi phí không khấu trừ thuế	3.909.370.279	630.962.678
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	352.310.669
Dự phòng thừa trong những năm trước	782.841.783	-

10.176.710.311	6.578.697.447

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	40.948.585.353	35.539.523.530

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	2014 Số lượng cổ phiếu	2013 Số lượng cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	24.975.507

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

33. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	44.872.351.736	23.872.944.850
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn	(iii)	98.022.187.421	108.845.350.850

142.894.539.157	132.718.295.700

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 30 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục giao dịch. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn – chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn – tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 VND	**31/12/2013 VND**
Trong hạn	96.258.380.618	108.113.044.977
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	137.451.500	732.305.873
Quá hạn trên 180 ngày	1.626.355.303	-
	98.022.187.421	108.845.350.850

Không có khoản phải thu nào bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 hoặc 2013.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Vay ngắn hạn	18.123.418.970	18.727.688.067	18.727.688.067	-	-	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp khác	281.098.963.119	281.569.067.708	281.569.067.708	-	-	-
Phải trả người lao động	25.728.914.439	25.728.914.439	25.728.914.439	-	-	-
Chi phí phải trả	9.473.933.109	9.473.933.109	9.473.933.109	-	-	-
Vay dài hạn	95.345.896.390	108.410.418.473	-	40.725.679.205	67.684.739.268	-
Phải trả dài hạn khác	118.097.470.509	118.097.470.509	-	70.383.243.284	-	47.714.227.225
	547.868.596.536	562.007.492.305	335.499.603.323	111.108.922.489	67.684.739.268	47.714.227.225

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Vay ngắn hạn	60.427.675.248	62.756.770.274	62.756.770.274	-	-	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp khác	168.434.309.912	171.445.039.912	171.445.039.912	-	-	-
Phải trả người lao động	30.415.871.234	30.415.871.234	30.415.871.234	-	-	-
Chi phí phải trả	12.469.584.234	12.469.584.234	12.469.584.234	-	-	-
Trái phiếu dài hạn phát hành	100.000.000.000	119.133.333.333	12.470.833.333	106.662.500.000	-	-
Vay dài hạn	91.887.691.844	126,451,239,630	-	35.943.710.411	67.698.376.090	22.809.153.129
Phải trả dài hạn khác	115.427.465.521	115.427.465.521	-	71.806.249.896	-	43.621.215.625
	579.062.597.993	638.099.304.138	289.558.098.987	214.412.460.307	67.698.376.090	66.430.368.754

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro hối đoái từ các giao dịch đầu tư bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng rủi ro hối đoái như sau:

	31/12/2014 USD	31/12/2013 USD
Tiền	-	335
Phải trả dài hạn khác	(60.000)	(341.300)
	(60.000)	(340.965)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
1 USD	21.380	21.085

Tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty, sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, là không đáng kể.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	**31/12/2013 VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	39.000.000.000	10.867.765.162
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	(5.000.000.000)
	39.000.000.000	5.867.765.162
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	5.872.351.736	13.005.179.688
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8,150,000,000	13.700.000.000
Phải thu dài hạn khác	77,000,000,000	72.500.000.000
Vay ngắn hạn	(18.123.418.970)	(60.427.675.248)
Vay dài hạn	(95.345.896.390)	(91.887.691.844)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(9.003.200.000)	(51.000.000.000)
Trái phiếu dài hạn phát hành	-	(100.000.000.000)
	(31.450.163.624)	(204.110.187.404)

Công ty không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất. Việc tăng 100 điểm lãi suất cơ bản sẽ làm lợi nhuận thuần của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 giảm đi 245 triệu VND (2013: 1.531 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

		31/12/2014 Giá trị ghi sổ VND	31/12/2013 Giá trị ghi sổ VND
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:			
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(**)	47.805.076.136	42.673.301.361
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(**)	501.878.708.757	372.800.675.746
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	(*)	46.270.712.230	24.515.494.949
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn	(**)	98.022.187.421	108.845.350.850
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:			
Vay ngắn hạn	(**)	(18.123.418.970)	(60.427.675.248)
Phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp khác	(**)	(281.098.963.119)	(168.434.309.912)
Phải trả người lao động	(**)	(25.728.914.439)	(30.415.871.234)
Chi phí phải trả	(**)	(9.473.933.109)	(12.469.584.234)
Trái phiếu dài hạn phát hành	(**)	-	(100.000.000.000)
Vay dài hạn	(**)	(95.345.896.390)	(91.887.691.844)
Phải trả dài hạn khác	(**)	(118.097.470.509)	(115.427.465.521)
		146.108.088.008	(30.227.775.087)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013, giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền bằng giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2014 VND	2013 VND
Đầu tư thêm vào công ty con (Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn – YAMAHA Cần Thơ) bằng việc trao đổi đầu tư tài chính dài hạn vào một công ty con khác (Công ty TNHH Savico Vĩnh Long) với YAMAHA Cần Thơ	2.000.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý đầu tư tài chính dài hạn vào một công ty con (SSC) và đầu tư tài chính dài hạn khác (Dự án 56 Bến Vân Đồn) bằng việc cấn trừ với các khoản phải trả, phải nộp khác	-	8.331.032.108
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con (SSC) và đầu tư tài chính dài hạn khác (Dự án 56 Bến Vân Đồn) bằng việc cấn trừ với trả trước cho người bán	-	78.677.314.301

35. Cổ tức

Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 28 tháng 3 năm 2014 đã quyết định chia cổ tức của năm 2013 là 29.971 triệu VND, bằng 12% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các bên liên quan

Công ty có mối quan hệ liên quan với các cổ đông lớn, các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt như sau:

	2014 VND	2013 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	2.744.680.000	2.626.500.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	1.305.400.000	790.000.000
Thành viên Ban Kiểm soát	112.500.000	112.500.000
	4.162.580.000	3.529.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	2014 VND	2013 VND
Công ty Cổ phần Ô tô Thành phố (HYUNDAI)	Công ty con	Tiền thuê thu từ công ty con	4.035.500	2.020.528.000
		Doanh thu tài chính khác	129.312.785	257.105.55
		Mua một cửa hàng trưng bày từ công ty con	2.708.982.924	-
		Cho công ty con vay	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Công ty con	Cổ tức	412.502.500	412.502.500
		Tiền thuê thu từ công ty con	509.170.000	533.635.635
		Hoa hồng nhận từ công ty con	749.847.500	1.483.045.500
		Mua hàng hóa từ công ty con	6.529.945.448	3.298.865.457
		Cho công ty con vay	2.000.000.000	-
		Doanh thu tài chính khác	144.188.611	144.083.333
		Chi phí tài chính khác	140.000.000	145.183.333
		Vay từ công ty con	-	7.000.000.000
		Mua thiết bị từ công ty con	630.000.000	-
		Trả trước cho công ty con cho việc mua xe tải	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô (SAIGON FORD)	Công ty con	Tiền thuê thu từ công ty con	5.251.336.675	3.105.600.000
		Cổ tức	6.662.400.000	7.328.535.840
		Chi phí tài chính khác	2.985.927.771	3.416.160.000
		Tiền đặt cọc thuê nhận từ công ty con	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Công ty con	Tiền thuê thu từ công ty con	1.220.000.004	1.220.000.004
		Cổ tức	3.265.530.000	-
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con	Cho công ty con vay	4.500.000.000	14.000.000.000
		Doanh thu tài chính khác	8.587.852.778	9.143.694.444

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	2014 VND	2013 VND
Công ty TNHH Đông Đô Thành	Công ty con	Cho công ty con vay	11.637.843.125	5.000.000.000
		Doanh thu tài chính khác	252.426.213	621.458.333
		Chi phí tài chính khác	-	396.625.000
		Vay từ công ty con	-	28.000.000.000
Công ty TNHH Savico Vĩnh Long	Công ty con	Cho công ty con vay	-	600.000.000
		Doanh thu tài chính khác	57.477.778	134.956.111
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Công ty con	Cho công ty con vay	-	1.000.000.000
		Cổ tức	190.000.000	350.000.000
		Góp vốn vào công ty con	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Savico-Mekong	Công ty con	Cho công ty con vay	500.000.000	-
		Doanh thu tài chính khác	261.402.778	474.758.334
Công ty Toyota Giải Phóng Liên Doanh (TGP)	Công ty con	Cổ tức	2.043.700.000	370.778.047
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Công ty con	Tiền thuê thu từ công ty con	2.800.000.000	-
		Tiền đặt cọc thuê nhận từ công ty con	460.000.000	-
		Cổ tức	2.283.149.969	-
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Cổ tức	5.142.712.500	4.114.170.000
		Vay từ công ty liên kết	-	17.300.000.000
		Chi phí tài chính khác	12.750.000	664.686.111
		Cho công ty liên kết vay	20.000.000.000	-
		Mua tài sản cố định	1.129.090.909	-

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	2014 VND	2013 VND
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Tiền thuê thu từ công ty liên kết	2.482.487.393	3.056.355.441
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết	Hoa hồng nhận từ công ty liên kết	464.528.000	1.390.763.000
		Cổ tức	-	168.000.000
		Mua thiết bị	260.000.000	-
		Cho công ty liên kết vay	-	500.000.000
		Doanh thu tài chính khác	-	14.431.944

37. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	6.068.138.360	5.677.937.593
Từ hai đến năm năm	26.001.553.440	5.186.053.440
Trên năm năm	3.540.482.430	3.607.120.790
	35.610.174.230	14.471.111.823

38. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí mua bất động sản để chuyển nhượng	190.747.087.417	1.534.142.737
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.529.982.923	2.870.506.633
Chi phí nhân công và nhân viên	19.836.943.394	17.025.162.488
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.876.540.047	8.811.136.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.823.106.996	21.218.995.679
Các chi phí khác	11.390.941.708	7.353.765.127

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

Người lập:	Người duyệt:
Ngô Văn Danh	Mao Việt Hà
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*